

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ**  
**CAO SU ĐẮK LẮK**

## MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 4
3. Báo cáo soát xét	5 - 6
4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	7 - 10
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ năm 2016	11
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ năm 2016	12 - 13
7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2016	14 - 33

\*\*\*\*\*



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn) đã được kiểm toán.

#### **Khái quát về Công ty Tập đoàn**

##### ***Công ty mẹ***

Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH một thành viên cao su Đắk Lắk	487.500.000.000	66,60
Cổ đông khác	244.500.000.000	33,40
<b>Cộng</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>100,00</b>

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk  
Điện thoại : (84-500) 3865303  
Fax : (84-500) 3865303  
E-mail : dri@dakruco.com  
Mã số thuế : 6001271719

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất ni to; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

##### ***Công ty con***

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkxe – tỉnh Chămpasăk, Lào	111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004	100%

#### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 33).

#### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### *Hội đồng quản trị*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Trọng	Chủ tịch	16 tháng 9 năm 2015	-
Ông Văn Đức Lư	Chủ tịch	24 tháng 10 năm 2012	16 tháng 9 năm 2015
Ông Bùi Quang Ninh	Phó Chủ tịch	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Trần Lê	Thành Viên	18 tháng 4 năm 2014	16 tháng 9 năm 2015
Bà Nguyễn Kim Hoa	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Đặng Quang Trung	Thành Viên	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	24 tháng 10 năm 2012	-

#### *Ban kiểm soát*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoành	Trưởng ban	24 tháng 10 năm 2012	-
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	26 tháng 9 năm 2013	-
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	26 tháng 9 năm 2013	-

#### *Ban Tổng Giám đốc*

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Văn Đức Lư	Tổng Giám đốc	16 tháng 9 năm 2015	-
Ông Lê Thanh Cần	Phó Tổng Giám đốc	02 tháng 5 năm 2014	-
Bà Nguyễn Thị Hải	Phó Tổng Giám đốc	15 tháng 5 năm 2013	-
Ông Trần Lê	Tổng Giám đốc	18 tháng 4 năm 2014	16 tháng 9 năm 2015

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Trọng.

#### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

#### Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** (tiếp theo)

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



**Nguyễn Viết Trọng**  
Chủ tịch

Ngày 22 tháng 8 năm 2016

Số: 208/2016/BCSX-HN-DFK

## BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắc Lắc, được lập ngày 20 tháng 8 năm 2016, từ trang 07 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### **Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, chúng tôi chưa thu thập được bằng chứng liên quan đến cơ sở dẫn liệu quyền và nghĩa vụ của các khoản công nợ phải thu khách hàng (4.393.724.491 VND), phải thu khác (5.726.772.486 VND) và tạm ứng (11.958.858.832 VND) với tổng số tiền là 22.079.355.809 VND. Đây là các khoản thưởng cho nhân viên không phù hợp, các sai sót trong chi phí xây dựng cơ bản, chi phí thiệt hại đầu tư ... phát sinh từ những năm trước đây. Đồng thời chúng tôi cũng chưa đánh giá được khả năng thu hồi của các khoản nợ này trong tương lai.

### **Kết luận ngoại trừ**

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có bất kỳ vấn đề nào khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt cho

**Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam**



**Bùi Văn Bồng – Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0177-2015-042-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62.986.993.305</b>	<b>60.035.072.816</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>1.044.415.356</b>	<b>12.839.708.200</b>
1. Tiền	111		1.044.415.356	12.839.708.200
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.728.925.311</b>	<b>14.237.847.060</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	6.498.531.786	5.568.363.833
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.209.764.649	1.476.578.899
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	8.877.312.250	8.058.545.866
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(856.683.374)	(865.641.538)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>33.239.733.361</b>	<b>20.867.014.915</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	33.239.733.361	20.867.014.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.973.919.277</b>	<b>12.090.502.641</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.060.445	5.913.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	678.946
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.6	11.958.858.832	12.083.910.190



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.436.315.690.054</b>	<b>1.518.718.862.194</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.183.719.122.109</b>	<b>1.223.511.891.663</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	1.183.140.479.969	1.222.895.365.675
<i>Nguyên giá</i>	222		1.397.970.369.625	1.425.085.641.885
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(214.829.889.656)	(202.190.276.210)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	578.642.140	616.525.988
<i>Nguyên giá</i>	228		1.001.981.209	1.012.458.723
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(423.339.069)	(395.932.735)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>242.689.527.549</b>	<b>281.425.308.027</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	242.689.527.549	281.425.308.027
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.907.040.396</b>	<b>13.781.662.504</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	9.907.040.396	13.781.662.504
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.499.302.683.359</b>	<b>1.578.753.935.010</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)**

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>775.238.725.910</b>	<b>806.160.973.686</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>260.386.044.629</b>	<b>282.853.206.840</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	2.683.844.082	1.592.889.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	443.349.736	1.584.356.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.418.464.505	3.615.489.920
4. Phải trả người lao động	314	V.15	16.902.975.984	27.884.005.703
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	279.285.087	796.919.329
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	4.261.435.487	12.273.522.229
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	232.391.576.806	235.100.856.855
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5.112.942	5.166.409
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>514.852.681.281</b>	<b>523.307.766.846</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	514.852.681.281	523.307.766.846
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

<b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>724.063.957.449</b>	<b>772.592.961.324</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>724.063.957.449</b>	<b>772.592.961.324</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.19	732.000.000.000	732.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	83.459.564.354	92.548.142.480
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	(91.395.606.905)	(51.955.181.156)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.499.302.683.359</b>	<b>1.578.753.935.010</b>

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 8 năm 2016

\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Vân Đức Lưu  
Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	140.131.621.569	171.306.964.228
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		140.131.621.569	171.306.964.228
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	115.504.221.860	147.296.363.198
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		24.627.399.709	24.010.601.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.022.203.362	1.007.379.928
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.039.666.833	26.300.412.593
Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.090.918.943	24.755.569.354
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.767.211.803	3.837.906.507
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.539.080.024	6.278.004.283
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.696.355.589)	(11.398.342.425)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	16.095.256.427	-
13. Chi phí khác	32	VI.8	45.377.089.001	7.007.527
14. Lợi nhuận khác	40		(29.281.832.574)	(7.007.527)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(37.978.188.163)	(11.405.349.952)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.14	2.242.354.090	2.740.911.430
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>(40.220.542.253)</u>	<u>(14.146.261.382)</u>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(40.220.542.253)	(14.146.261.382)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		<u>(549)</u>	<u>(193)</u>
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 8 năm 2016

Lê Thanh Cường  
Người lập biểu

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Văn Đức Lư  
Tổng Giám đốc

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(37.978.188.163)	(11.405.349.952)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7,8	27.209.372.364	22.766.287.659
- Các khoản dự phòng	03		-	(165.400.379)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.543.379.333)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		44.577.555.370	-
- Chi phí lãi vay	06		28.090.918.943	24.755.569.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		58.356.279.181	35.951.106.682
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(27.560.428.527)	(3.755.990.838)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.588.662.500)	3.820.487.458
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.102.641.205)	(7.643.630.463)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.738.256.386	561.274.724
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.090.918.943)	(24.755.569.354)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.174.236.928)	(2.740.911.427)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(17.422.352.536)</b>	<b>1.436.766.782</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.7,9	(8.590.444.779)	(10.362.762.667)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		15.297.697.195	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	450.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>6.707.252.416</b>	<b>(9.912.762.667)</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-	
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.18	-	-	-	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V:18	136.048.484.526	-	-	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(136.999.303.317)	(2.279.051.337)	(2.279.051.337)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-	
			-	-	-	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(950.818.791)</b>	<b>(2.279.051.337)</b>	<b>(2.279.051.337)</b>	
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(11.665.918.911)</b>	<b>(10.755.047.222)</b>	<b>(10.755.047.222)</b>	
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>12.839.708.200</b>	<b>14.528.566.888</b>	<b>14.528.566.888</b>	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(129.373.933)	614.267.869	614.267.869	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>1.044.415.356</b>	<b>4.387.787.535</b>	<b>4.387.787.535</b>	

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 8 năm 2016

Lê Thanh Cường  
Người lập biểu

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Văn Đức Lư  
Tổng Giám đốc



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### 4. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các quy định kế toán mới này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu của Tập đoàn và Tập đoàn đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tài chính cũng như Thông tư số 202/2014/TT-BTC thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Các Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

### 7. Tài sản thuê hoạt động

#### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

#### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

#### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### *Giấy chứng nhận ISO*

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(tiếp theo)

### **9. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 30/06/2016 : 0,3672 LAK/VND  
31/12/2015 : 0,3634 LAK/VND

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Công cụ tài chính**

***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	293.256.116	780.382.663
Tiền gửi ngân hàng	751.159.240	12.059.325.537
<b>Cộng</b>	<b><u>1.044.415.356</u></b>	<b><u>12.839.708.200</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Giảm phí đầu tư hạng mục XD nhà máy (Theo Kiểm toán Nhà nước)	4.156.765.929	4.200.232.386
Khăm Léch - Hợp đồng mua đá thành phẩm	96.017.930	97.021.970
CS Premium VN SBN BHD (Malaysia)	1.211.230.133	-
Công ty Đào Hương	-	961.227.298
Thái mua túi PE thiếu hóa đơn ghi Nợ TK 131 (Theo Kiểm toán Nhà nước)	236.958.562	239.436.390
Công ty SVS mua đá thành phẩm	-	70.445.789
Công ty TNHH Outspan	797.559.232	-
<b>Cộng</b>	<b><u>6.498.531.786</u></b>	<b><u>5.568.363.833</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Bun Lúa	416.285.403	420.638.415
Phu Viêng Sihavong - Đền bù hoa màu CSLK	131.599.946	132.976.059
Ông Văn Na - Công ty TNHH khuyến nông XNK (KS đất)	468.409.586	473.307.650
XDCB Lê Văn Yên - Công ty xây dựng Châmpasăk	984.254.082	-
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	-	212.163.709
Công ty khảo sát, thiết kế đường	91.230.937	92.184.920
Công ty TNHH Kiểm toán Vạn An - MAAC	44.901.906	45.371.436
Thạo Nanthanon	-	94.936.710
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ MB	5.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	68.082.789	5.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.209.764.649</u></b>	<b><u>1.476.578.899</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước năm 2012 liên quan đến chi phí thiệt hại do đầu tư ngoài dự án phê duyệt	5.726.772.486	-	5.786.656.183	-
Bảo hiểm xã hội	-	-	28.622.990	-
Thuế giá trị gia tăng được hoàn Tạm ứng	2.565.029.410	-	272.333.066	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	585.510.354	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.877.312.250</b>	<b>-</b>	<b>8.058.545.866</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	17.940.149.313	-	10.465.507.592	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.659.145.728	-	2.340.755.569	-
Thành phẩm	12.640.438.320	-	8.060.751.754	-
<b>Cộng</b>	<b>33.239.733.361</b>	<b>-</b>	<b>20.867.014.915</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

Thu lại tiền thưởng từ lãi tỷ giá (theo Kiểm toán nhà nước).

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	195.726.242.012	73.802.860.198	36.668.087.968	3.505.994.382	1.115.382.457.325	1.425.085.641.885
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	13.027.632.249	13.027.632.249
Thanh lý, nhượng bán	(6.359.580.659)	-	(3.566.182.544)	(757.169.085)	(14.980.677.424)	(25.663.609.712)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(2.025.489.433)	(705.746.907)	(111.739.585)	(93.689.957)	(11.542.628.915)	(14.479.294.797)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>187.341.171.920</b>	<b>73.097.113.291</b>	<b>32.990.165.839</b>	<b>2.655.135.340</b>	<b>1.101.886.783.235</b>	<b>1.397.970.369.625</b>
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.015.553.295	9.683.423.807	11.297.971.174	2.410.290.575	-	35.407.238.851
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	68.418.358.242	30.365.188.016	22.343.446.790	3.355.292.527	77.707.990.635	202.190.276.210
Khấu hao trong năm	6.249.450.400	3.537.826.874	1.230.756.966	23.778.941	16.128.804.483	27.170.617.664
Thanh lý, nhượng bán	(4.384.982.819)	-	(3.561.040.251)	(752.791.928)	(3.773.478.946)	(12.472.293.944)
Chênh lệch tỷ giá (*)	(708.033.119)	(273.147.560)	(224.287.437)	(49.074.499)	(804.167.659)	(2.058.710.274)
<b>Số cuối năm</b>	<b>69.574.792.704</b>	<b>33.629.867.330</b>	<b>19.788.876.068</b>	<b>2.577.205.041</b>	<b>89.259.148.513</b>	<b>214.829.889.656</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	127.307.883.770	43.437.672.182	14.324.641.178	150.701.855	1.037.674.466.690	1.222.895.365.675
Số cuối kỳ	117.766.379.216	39.467.245.961	13.201.289.771	77.930.299	1.012.627.634.722	1.183.140.479.969

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Vườn cây lâu năm</u>	<u>Cộng</u>
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

(\*) Do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.054.432.494.077 VND và 928.672.793.480 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Việt Lào và Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Giấy chứng nhận ISO</u>	<u>Cộng</u>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	375.796.643	636.662.080	1.012.458.723
Chênh lệch tỷ giá (*)	(3.888.963)	(6.588.551)	(10.477.514)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>371.907.680</b>	<b>630.073.529</b>	<b>1.001.981.209</b>
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	236.767.215	159.165.520	395.932.735
Khấu hao trong năm	-	31.503.676	31.503.676
Chênh lệch tỷ giá (*)	(2.450.205)	(1.647.137)	(4.097.342)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>234.317.010</b>	<b>189.022.059</b>	<b>423.339.069</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	139.029.428	477.496.560	616.525.988
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>137.590.670</b>	<b>441.051.470</b>	<b>578.642.140</b>
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển giảm khác</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
<i>Công trình tại văn phòng Công ty</i>	3.112.160.341	44.025.871	-	-	(32.206.452)	3.123.979.760
<i>Công trình tại Nông trường 1</i>	13.962.490.784	307.510.907	(7.207.766.863)	-	(144.492.007)	6.917.742.821
<i>Công trình tại Nông trường 2</i>	74.786.973.054	2.998.559.382	(5.819.865.387)	-	(773.939.263)	71.191.727.786
<i>Công trình tại Nông trường 3</i>	68.204.516.558	2.433.128.589	-	-	(705.820.161)	69.931.824.986
<i>Công trình tại Nông trường 4</i>	75.986.551.136	2.770.485.281	-	-	(786.353.198)	77.970.683.219

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Công trình tại Paksong (*)	45.372.616.154	36.734.749	-	(31.386.239.602)	(469.542.324)	13.553.568.977
<b>Cộng</b>	<b>281.425.308.027</b>	<b>8.590.444.779</b>	<b>(13.027.632.250)</b>	<b>(31.386.239.602)</b>	<b>(2.912.353.405)</b>	<b>242.689.527.549</b>

(\*) Thanh lý giá trị vườn Cao su và cà phê tại Paksong

**10. Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.

Theo Quyết định số 2488/GP ngày 22 tháng 6 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty TNHH một thành viên cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng Công ty tại Lào	100.314.992	105.550.019
Nông trường 1	3.731.977.859	5.170.757.259
Nông trường 2	2.230.404.698	3.438.967.146
Nông trường 3	1.759.093.913	2.301.554.516
Nông trường 4	560.865.509	717.673.313
Xí nghiệp chế biến mủ	1.082.176.166	1.341.946.274
Trụ sở Công ty mẹ	442.207.259	604.427.537
Khác	-	100.786.440
<b>Cộng</b>	<b>9.907.040.396</b>	<b>13.781.662.504</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**12. Phải trả người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD	261.902.222	-
Công ty Xuất Nhập Khẩu KhoneSaVanh	173.856.209	-
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Cao Su (Dakrutech)	1.060.294.118	-
Công ty xây dựng Chămpasăk	-	441.033.467
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	89.751.373	785.999.615
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	1.037.472.767	-
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	60.567.393	-
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K	-	220.183.775
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường số 1	-	29.558.841
Trung tâm chứng nhận phù hợp Quacert	-	33.000.000
Cửa hàng VPP và TTNT Ngọc Lan	-	14.560.000
Văn phòng công nhận chất lượng	-	68.554.255
<b>Cộng</b>	<b>2.683.844.082</b>	<b>1.592.889.953</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Hòa Thuận	-	1.583.242.433
Công ty TNHH SX-TM-DV Nam Đạt	441.993.464	
Công ty TNHH sản xuất thương mại nông sản Khải Hưng	1.356.272	1.114.009
<b>Cộng</b>	<b>443.349.736</b>	<b>1.584.356.442</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá (*)	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	369.946.717	25.791.370	-	(3.828.425)	391.909.662
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.058.777.394	2.315.888.304	(2.192.846.860)	(11.635.792)	1.170.183.046
Thuế thu nhập cá nhân	2.186.765.809	2.421.746.264	(2.729.510.346)	(22.629.930)	1.856.371.797
Tiền thuê đất	-	1.963.579.809	(1.963.579.809)	-	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.615.489.920</b>	<b>6.730.005.747</b>	<b>(6.888.937.015)</b>	<b>(38.094.147)</b>	<b>3.418.464.505</b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong năm. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%. Năm 2016, Công ty mẹ không phát sinh thu nhập tính thuế nên không dự tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế lợi tức tính trên doanh thu bán thành phẩm với tỷ suất 8% và thuế suất 20%.

Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

**Thuế đất**

Công ty con phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

*Các loại thuế khác*

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

**15. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 6/2016 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

**16. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản	14.806.645	738.900.616
Chi phí phải trả khác	264.478.442	58.018.713
<b>Cộng</b>	<b><u>279.285.087</u></b>	<b><u>796.919.329</u></b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.462.342	-
Phí bảo hành công trình	711.536.176	718.976.566
Lãi vay phải trả cán bộ công nhân viên	2.727.397.260	10.897.803.244
Phải trả góp vốn Công ty Chi Thun	78.349.823	31.430.636
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	741.689.886	625.311.783
<b>Cộng</b>	<b><u>4.261.435.487</u></b>	<b><u>12.273.522.229</u></b>

**18. Vay ngắn hạn và dài hạn**

*Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn*

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	211.338.267.729	211.338.267.729	185.578.654.177	185.578.654.177
- Ngân hàng Việt Lào (i)	100.691.428.339	100.691.428.339	78.049.958.723	78.049.958.723
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii)	110.646.839.390	110.646.839.390	107.528.695.454	107.528.695.454
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.33b)	21.053.309.077	21.053.309.077	49.522.202.678	49.522.202.678
<b>Cộng</b>	<b><u>232.391.576.806</u></b>	<b><u>232.391.576.806</u></b>	<b><u>235.100.856.855</u></b>	<b><u>235.100.856.855</u></b>

(i) Khoản vay với hạn mức 40.000.000.000 LAK tại Ngân hàng Việt Lào theo hợp đồng tín dụng số 41/2015/HĐTD.LVB.CPS ngày 05 tháng 5 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất được xác định theo từng món vay cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009.

(ii) Khoản vay với hạn mức tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 13/HĐTD/2015/PDG.CPS ngày 02 tháng 7 năm 2015 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 11% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su,



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Giảm khác	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng						
- Ngân hàng Việt Lào <sup>(i)</sup>	185.578.654.177	136.048.484.526	(263.318.799)	(1.920.476.268)	(108.105.075.907)	211.338.267.729
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào <sup>(ii)</sup>	78.049.958.723	66.794.369.515	(38.797.998)	(807.706.544)	(43.306.395.357)	100.691.428.339
Vay dài hạn đến hạn trả	49.522.202.678	-	-	(512.484.669)	(27.956.408.932)	21.053.309.077
<b>Cộng</b>	<b>235.100.856.855</b>	<b>136.048.484.526</b>	<b>(263.318.799)</b>	<b>(2.432.960.937)</b>	<b>(136.061.484.839)</b>	<b>232.391.576.806</b>

**Vay dài hạn**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay dài hạn với các bên liên quan</b>	<b>70.108.073.089</b>	<b>70.108.073.089</b>	<b>71.058.946.574</b>	<b>71.058.946.574</b>
- Cán bộ công nhân viên	16.058.946.574	16.058.946.574	16.058.946.574	16.058.946.574
- Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	54.049.126.515	54.049.126.515	55.000.000.000	55.000.000.000
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>444.744.608.192</b>	<b>444.744.608.192</b>	<b>452.248.820.272</b>	<b>452.248.820.272</b>
- Ngân hàng Lào Việt <sup>(i)</sup>	7.022.273.047	7.022.273.047	7.095.703.531	7.095.703.531
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào <sup>(ii)</sup>	437.722.335.145	437.722.335.145	445.153.116.741	445.153.116.741
<b>Cộng</b>	<b>514.852.681.281</b>	<b>514.852.681.281</b>	<b>523.307.766.846</b>	<b>523.307.766.846</b>

<sup>(i)</sup> Khoản vay Ngân hàng Lào Việt với lãi suất năm đầu là 13,5% và từ năm thứ 02 trở đi thay đổi theo thông báo của Ngân hàng để đầu tư xây dựng nhà máy chế biến mù cao su. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng giá trị nhà máy chế biến mù cao su.

<sup>(ii)</sup> Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Đắklăk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3.

(iii) Khoản vay Công ty TNHH một thành viên Cao su Đắk Lắk theo hợp đồng vay số 02/HĐVV-2015-DRI ngày 12 tháng 1 năm 2015 và hợp đồng vay số 01/HĐVV-2015-DRI ngày 12 tháng 1 năm 2015, thời gian vay tối đa 7 năm với số tiền vay là 136.058.946.574 VND. Tiền vay sử dụng để đầu tư cho dự án đầu tư và phát triển cao su, điều, ca cao tại các tỉnh Nam Lào.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn:

	Số đầu năm	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giảm khác	Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	Cộng
Vay dài hạn ngân hàng	452.248.820.272	-	(2.824.077.230)	(4.680.134.850)	444.744.608.192
Vay dài hạn các tổ chức khác	71.058.946.574	(950.873.485)	-	-	70.108.073.089
<b>Cộng</b>	<b>523.307.766.846</b>	<b>(950.873.485)</b>	<b>(2.824.077.230)</b>	<b>(4.680.134.850)</b>	<b>514.852.681.281</b>

**19. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	39.709.117.625	(47.620.212.981)	724.088.904.644
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	(1.476.708.369)	(1.476.708.369)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	52.839.024.855	(2.858.259.806)	49.980.765.049
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>92.548.142.480</b>	<b>(51.955.181.156)</b>	<b>772.592.961.324</b>
Số dư đầu năm nay	732.000.000.000	92.548.142.480	(51.955.181.156)	772.592.961.324
Lợi nhuận trong năm	-	-	(40.220.542.253)	(40.220.542.253)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	(9.088.578.126)	780.116.504	(8.308.461.622)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>83.459.564.354</b>	<b>(91.395.606.905)</b>	<b>724.063.957.449</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> Doanh thu bán thành phẩm.		
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn thành phẩm mủ Cao su	112.415.893.930	147.257.420.812
Giá vốn thành phẩm Điều	2.219.971.609	-
Giá vốn thành phẩm Café	868.356.321	-
Xử lý vật tư thiếu trong quá trình kiểm kê	-	38.942.386
<b>Cộng</b>	<u><b>115.504.221.860</b></u>	<u><b>147.296.363.198</b></u>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	19.007.532	43.964.423
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	3.878.794.959	963.415.505
Chiết khấu thanh toán	124.400.871	-
<b>Cộng</b>	<u><b>4.022.203.362</b></u>	<u><b>1.007.379.928</b></u>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí lãi vay	28.090.918.943	24.755.569.354
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	335.415.626	1.409.984.210
Chi phí tài chính khác	613.332.264	134.859.029
<b>Cộng</b>	<u><b>29.039.666.833</b></u>	<u><b>26.300.412.593</b></u>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí cho nhân viên	695.966.980	857.000.379
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	598.484.281	938.369.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.010.580	161.071.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	292.949.308	1.830.407.602
Các chi phí khác	10.800.654	51.058.160
<b>Cộng</b>	<u><b>1.767.211.803</b></u>	<u><b>3.837.906.507</b></u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân công	2.974.763.726	3.151.648.243
Chi phí đồ dùng văn phòng	162.220.278	591.217.091
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.038.683.954	1.013.499.477
Chi phí dự phòng	462.062.663	179.096.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	748.311.059	718.905.564
Chi phí khác	1.153.038.344	623.637.360
<b>Cộng</b>	<b><u>6.539.080.024</u></b>	<b><u>6.278.004.283</u></b>

**7. Thu nhập khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.095.256.427	-
Thanh lý hóa chất	-	-
Thu nhập khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16.095.256.427</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. Chi phí khác**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	45.377.089.001	-
Chi phí khác	-	7.007.527
<b>Cộng</b>	<b><u>45.377.089.001</u></b>	<b><u>7.007.527</u></b>

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(40.220.542.253)	(14.146.261.382)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(40.220.542.253)	(14.146.261.382)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	73.200.000	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>(549)</u></b>	<b><u>(193)</u></b>

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>	<b><u>73.200.000</u></b>	<b><u>73.200.000</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan kỳ này là 213.142.762 VND.

*Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty TNHH một thành viên cao su Đắk Lắk	Công ty mẹ

Các giao dịch phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

<i>Công ty TNHH một thành viên Cao su Đắk Lắk</i>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền vay đã trả trong năm	950.873.485	35.012.372.871
Lãi vay trả Dakruco	10.162.191.781	12.652.844.081

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

<i>Công ty TNHH một thành viên cao su Đắk Lắk</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền vay và lãi vay chuyển giao dự án cao su Đắk Lắk tại Lào	56.776.523.775	65.162.191.781
<b>Cộng nợ phải trả</b>	<b>56.776.523.775</b>	<b>65.162.191.781</b>

**2. Thuê hoạt động**

*Các hợp đồng đi thuê*

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang sẽ được thanh toán như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Từ 01 năm trở xuống	1.161.276.522	1.084.381.326
Trên 01 năm đến 05 năm	4.645.106.087	4.337.525.306
Trên 05 năm	39.483.401.739	37.953.346.424
<b>Cộng</b>	<b>45.289.784.348</b>	<b>43.375.253.056</b>

Công ty con phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm với thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 19 tháng 11 năm 2004.

**3. Quản lý rủi ro tài chính**

*Tổng quan*

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc của các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc của các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

### ***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

### ***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### ***Tiền gửi ngân hàng***

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### ***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Ban Tổng giám đốc các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### ***Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ và rủi ro lãi suất.

### ***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 8 năm 2016

\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



\_\_\_\_\_  
Văn Đức Lưu  
Tổng Giám đốc